TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 53/2018/DS-PT
Ngày 27 - 7 - 2018
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Nguyễn Hữu Hà.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:***
Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 77/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khối 13, Phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bà H vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Lê Xuân N, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Bà Đinh Thị T, sinh năm 1969. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Khối 6, Phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà T: Bà Nguyễn Thị Trâm, Công tác tại Văn phòng Luật sư Trọng Hải và Cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An; theo Hợp đồng ủy quyền số 55/HĐUQ/2018 ngày 26 tháng 7 năm 2018. Bà Trâm có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khối 1, phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trịnh Thị H và bị đơn ông Lê Xuân N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung như sau:

Do có mối quan hệ quen biết từ lâu nên từ ngày 19 tháng 3 năm 2009 đến ngày 27 tháng 01 năm 2010, bà H đã cho vợ chồng bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N vay nhiều lần với tổng số tiền 1.670.000.000 đồng. Khi vay hai bên có làm hợp đồng vay tiền cụ thể:

Lần 1: Ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11 tháng 5 năm 2009 đến ngày 11 tháng 10 năm 2009, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Th, giấy ủy quyền của bà Th và giấy chứng minh nhân dân; Hợp đồng vay tiền bà T ký.

Lần 2: Cùng ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19 tháng 5 năm 2009, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Xuân N và Đinh Thị T. Hợp đồng vay tiền bà T, ông N ký.

Lần 3: Ngày 20 tháng 7 năm 2009, vay số tiền 566.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20 tháng 7 năm 2009 đến ngày 30 tháng 8 năm 2009, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Xuân N và Đinh Thị T. Hợp đồng vay tiền bà T ký.

Lần 4: Ngày 27 tháng 1 năm 2010, vay số tiền 554.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 27 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 2 năm 2010, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên Lê Xuân N và Đinh Thị T. Hợp đồng vay bà T ký.

Sau khi vay bà T và ông N không thanh toán được số tiền nào cho bà. Nay, bà H yêu cầu bà T và ông N phải thanh toán cho bà toàn bộ số tiền gốc là 1.670.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay là 2.613.223.220 đồng, cụ thể:

Hợp đồng ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay 200.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 11.250.000 đồng (tính 1,125%/tháng), lãi suất quá hạn 310.408.000 đồng (tính 1,687%/tháng). Hợp đồng cùng ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 27.562.000 đồng, lãi suất quá hạn 521.405.000 đồng. Hợp đồng vay ngày 20 tháng 7 năm 2009, vay số tiền 566.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 6.367.500 đồng, lãi suất quá hạn 897.551.480

đồng. Hợp đồng ngày 27 tháng 01 năm 2010, vay số tiền 554.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 6.232.500 đồng, lãi suất quá hạn 822.446.240 đồng. Nếu bà T, ông N không trả được số tiền trên thì đề nghị đưa hai tài sản thế chấp là nhà, đất của ông N, bà T và nhà đất của bà Th để đảm bảo thi hành án.

Bà T trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà H hai lần tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay số tiền 200.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 11 tháng 5 năm 2009 đến ngày 19 tháng 12 năm 2009, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Th, giấy ủy quyền của bà Th và giấy chứng minh nhân dân; Hợp đồng vay tiền bà T ký.

Lần 2: Cùng ngày 19 tháng 5 năm 2009, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19 tháng 5 năm 2009 đến ngày 19 tháng 12 năm 2009, lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T thế chấp thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Xuân N và Đinh Thị T. Hợp đồng vay tiền bà T, ông N ký.

Còn lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 7 năm 2009, vay số tiền 566.000.000 đồng là do bà thanh toán cho bà H được 32.000.000 đồng tiền lãi suất nhưng không đủ nên bà H bắt viết giấy cộng tiền gốc của hai khoản ngày 19 tháng 5 năm 2009 vào cùng số tiền lãi chưa trả được là 566.000.00 đồng. Sau đó, do không có tiền gốc trả nên ngày 27 tháng 01 năm 2010, bà H đến tính cả gốc và lãi suất yêu cầu bà viết giấy vay số tiền 554.000.000 đồng thời hạn từ ngày 27 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 2 năm 2010. Do tin tưởng nhau nên bà không thu các giấy vay nợ trước. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu như vậy thì bà đề nghị Tòa án xem xét và đồng ý trả 550.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi suất thì xin bà H miễn, giảm để bà có điều kiện trả nợ. Đối với tài sản bà thế chấp tại bà H thì ông N chồng bà chỉ ký cho bà vay số tiền 350.000.000 đồng, sau khi bà H khởi kiện ông N biết khoản tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Th nên ông N chấp nhận hai khoản vay này. Còn hai hợp đồng vay ngày 20 tháng 7 năm 2009 và hợp đồng vay ngày 27 tháng 01 năm 2010 thực chất từ hai khoản vay trước viết lại nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đại diện ủy quyền của ông N trình bày: Ông N thừa nhận ngày 19 tháng 5 năm 2009, bà T có vay của bà H hai khoản số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11 tháng 5 năm 2009 đến ngày 11 tháng 10 năm 2009 và số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19 tháng 5 năm 2009 đến ngày 19 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, ông chỉ ký vay một khoản số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19 tháng 5 năm 2009 đến ngày 19 tháng 12 năm 2009 vì khoản vay đó thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng, còn các khoản vay khác ông không biết và cũng không vay, nếu có vay thì bà H đã yêu cầu ông ký

vào các giấy vay này. Nay, bà H khởi kiện như vậy ông đồng ý cùng bà T trả cho bà H số tiền 550.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị Th tuy vắng mặt tại trong quá trình giải quyết vụ án nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27 tháng 3 năm 2012 bà Th khai: Năm 2009, bà Th đồng ý cho Đinh Thị T (là con gái bà) mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Th để thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khi đó, bà có viết giấy ủy quyền cho bà T vay vốn tại Ngân hàng. Việc bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để vay cá nhân hoặc doanh nghiệp thì bà không đồng ý. Bà T vay tiền của bà H thì bà T phải trả. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; xử:

Buộc bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H số tiền 1.155.475.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 550.000.000 đồng, tiền lãi suất 605.475.000 đồng.

Buộc bà Đinh Thị T phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H số tiền 2.307.550.750 đồng. Trong đó, tiền gốc 1.120.000.000 đồng, tiền lãi suất 1.187.550.7500 đồng.

Buộc bà Trịnh Thị H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 987362 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 22 tháng 8 năm 2008 mang tên và Nguyễn Thị Th cho bà Nguyễn Thị Th.

Sau khi bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N trả đủ số tiền 1.155.475.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 550.000.000 đồng, tiền lãi suất 605.475.000 đồng cho bà H thì bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 690066 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 13 tháng 5 năm 2009 mang tên ông Lê Xuân N và bà Đinh Thị T cho ông N, bà T.

Bác yêu cầu của bà Trịnh Thị H đối với số tiền 820.197.470 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 8 năm 2017, nguyên đơn bà Trịnh Thị H kháng cáo một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, với lý do:

- Bản án chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bà theo quy định của pháp luật. Các khoản vay của bà T và ông N là khoản vay chung và sử dụng vào mục đích chung (đầu tư kinh doanh, vay mua xe ô tô) khi hôn nhân còn tồn tại thì cả ông N và bà T phải chịu trách nhiệm trả tiền chung cho bà, thế nhưng Tòa án nhân dân thành phố Vinh lại chia kỷ phần cho từng người là không phù hợp;

- Bản án buộc bà phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 129 mang tên bà Nguyễn Thị Th cho bà Nguyễn Thị Th là không có căn cứ. Bởi vì hợp đồng vay tài sản ngày 19 tháng 5 năm 2009, Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã công nhận có hiệu lực và buộc bà T phải trả tiền cả gốc lẫn lãi cho bà thì đương nhiên phải công nhận việc thế chấp đó là hợp pháp.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm đối với phần trách nhiệm trả nợ của ông N và bà T. Buộc ông Lê Xuân N và bà Đinh Thị T phải có trách nhiệm trả nợ chung cho bà số tiền đã vay cả gốc và lãi cũng như công nhận việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 129 mang tên bà Nguyễn Thị Th là hợp pháp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2017, bị đơn ông Lê Xuân N kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ trả nợ của ông. Ông N có ký vào giấy vay tiền 350.000.000 đồng và chỉ đồng ý cùng với bà Đinh Thị T trả khoản tiền gốc và lãi suất này. Đồng thời, xem xét lại bản chất và quá trình vay của vợ ông là bà Đinh Thị T.

Bà Trịnh Thị H không có mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông N chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo: Việc bà T vay 200.000.000 đồng ông N không biết, nên chỉ đồng ý trả cho bà Trịnh Thị H số tiền vay là 350.000.000 đồng và lãi suất theo quy định, không chấp nhận trả số tiền vay 200.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đinh Thị T cho rằng bà chỉ vay tiền vào ngày 19 tháng 5 năm 2009, các lần vay khác là do tính lãi cộng lại rồi bắt bà phải viết vay mới, đề nghị Tòa án xem xét theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th đề nghị Tòa tuyên buộc bà H phải trả lại Giấy chứng quyền sử dụng đất cho tôi, vì tôi không đồng ý cho con tôi là bà T đi vay nóng.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán được phân công đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại

phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Các bên đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị H, mặc dù bà H có đơn xin rút kháng cáo nhưng đơn này không có xác nhận theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, được coi như từ bỏ việc kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Trịnh Thị H.

Đối với kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân N, xét thấy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, ông N và người đại diện theo ủy quyền không xuất trình thêm được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Xuân N kháng cáo vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Nguyên đơn bà Trịnh Thị H có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên được coi như từ bỏ việc kháng cáo. Hơn nữa, trước khi xét xử, Tòa án có nhận được đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo của bà H (do chị Phạm Thị Thanh Tâm, công tác tại Văn phòng Luật sư Văn Minh, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An) giao nộp. Việc rút đơn kháng cáo này là tự nguyện và hợp pháp, do đó, cần căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 để đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Trịnh Thị H.

[2] Xét nội dung vụ án: Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã tuyên buộc bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H 1.155.475.000 đồng; buộc bà Đinh Thị T phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H 2.307.550.750 đồng; buộc bà Trịnh Thị H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Th. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Lê Xuân N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Xuân N:

Ông N kháng cáo không đồng ý trả khoản tiền 200.000.000 đồng, mà chỉ chịu trách nhiệm với bà Đinh Thị T trả cho bà H khoản tiền gốc 350.000.000

đồng và lãi suất đối với số tiền này. Xét thấy, trong cùng ngày 19 tháng 5 năm 2009, giữa bà T và bà H đã ký hai hợp đồng vay tiền, số tiền lần lượt là 200.000.000 đồng và 350.000.000 đồng. Mặc dù hợp đồng vay số tiền 200.000.000 đồng không có chữ ký của ông N nhưng lại được ký trước và trong cùng ngày hợp đồng vay số tiền 350.000.000 đồng nên ông N biết được sự việc này. Hơn nữa, trong giai đoạn sơ thẩm, ông N cũng thừa nhận khi bà T vay số tiền 200.000.000 đồng thì ông N không biết, nhưng sau đó ông N đã biết và chấp nhận với bà H về khoản vay này và chấp nhận khoản tiền nợ chung của hai vợ chồng ông đối với bà H tổng là 550.000.000 đồng. Khi bà T và ông N vay tiền của bà H thì vợ chồng đang chung sống, việc vay tiền là có thật và được các bên thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Hành và bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà H số tiền 550.000.000 đồng và tiền lãi, còn khoản vay khác ông N không biết nên Tòa án tuyên buộc bà T phải trả cho bà H số tiền 1.120.000.000 đồng, tiền lãi suất 1.187.550.7500 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Như vậy, ông Lê Xuân N kháng cáo nhưng không có căn cứ xem xét. Do đó cần bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Trịnh Thị H phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; ông Lê Xuân N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Ngoài ra, Bản án sơ thẩm có sai sót trong việc áp dụng mẫu bản án theo quy định pháp luật về phần "Nhận định của Tòa án", Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Trịnh Thị H; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; xử:

Buộc bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H số tiền 1.155.475.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy

mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc 550.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi suất 605.475.000 đồng (Sáu trăm linh năm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Đinh Thị T phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H số tiền 2.307.550.750 đồng (Hai tỷ, ba trăm linh bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền gốc 1.120.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi suất 1.187.550.750 đồng (Một tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc bà Trịnh Thị H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 987362 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 22 tháng 8 năm 2008 mang tên bà Nguyễn Thị Th cho bà Nguyễn Thị Th.

Sau khi bà Đinh Thị T và ông Lê Xuân N trả đủ 1.155.475.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc 550.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi suất 605.475.000 đồng (Sáu trăm linh năm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho bà H thì bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 690066 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 13 tháng 5 năm 2009 mang tên ông Lê Xuân N và bà Đinh Thị T cho ông N, bà T.

Bác yêu cầu của bà Trịnh Thị H đối với số tiền 820.197.470 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Trịnh Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000091 ngày 11 tháng 10 năm 2017.

- Ông Lê Lê Xuân N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi

cục Thi hành dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000090 ngày 11 tháng 10 năm 2017.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa

Phạm Hồng Trang